UBND THÀNH PHỐ HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88 /LSXD-TC

Huế, ngày 08 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12/2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Huế như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12/2025 trên địa bàn thành phố Huế, bao gồm: *Giá biến động so với tháng trước 11 vật liệu (Phụ lục I) và Bảng tổng hợp giá (Phụ lục bảng công bố giá)* có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thành phố Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng thành phố Huế tại địa chỉ https://sxd.hue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các phường, xã; các Chủ đầu tư báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị đinh số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở đăng ký kê khai giá của các đơn vị gửi tới Sở Xây dựng; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Huỳnh Minh Khang	**Trần Công Thích Vương**

PHỤ LỤC I: BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD THÁNG 12 NĂM 2025

Ban hành Đính kèm Công bố giá số 88 /LSXD-TC ngày 08 /01/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế

STT	Danh mục	ĐVT	TCKT	Quy cách	Tháng 12/2025	Tháng 11/2025	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD								
1	Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,30x1,08(mm)	63.000	67.000	(4.000,00)	-5,97%
2	Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,35x1,08(mm)	71.000	78.000	(7.000,00)	-8,97%
3	Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,40x1,08(mm)	77.000	84.000	(7.000,00)	-8,33%
4	Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,45x1,08(mm)	85.000	92.000	(7.000,00)	-7,61%
5	Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,50x1,08(mm)	95.000	102.000	(7.000,00)	-6,86%
6	Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,55x1,08(mm)	106.000	114.000	(8.000,00)	-7,02%
7	Dầu hỏa	lít		KO	17.113	18.268	(1.154,98)	-6,32%
8	Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5	17.943	18.282	(339,01)	-1,85%
9	Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95	18.397	18.959	(562,62)	-2,97%
10	Diezen	lít		0,05%S	16.646	18.064	(1.417,61)	-7,85%
11	Mazut	kg		3,5S	12.379	13.072	(693,54)	-5,31%

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 88 /LSXD-TC ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.442.593	1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn		50kg/bao						1.470.370	1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn								1.393.519	1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn								1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636
9		Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao	Tấn		50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091
10		Xi măng bao PCB30	Tấn	QCVN16:2023/BXD	50kg/bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.527.000	1.577.000	1.527.000	1.527.000	1.597.000
11		Xi măng bao PCB40	Tấn		50kg/bao						1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.587.000	1.637.000	1.587.000	1.587.000	1.657.000
12		Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899
13		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079
14		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xá	Công ty ADCo	Việt Nam		Chi phí vận chuyển tới							14.400			
15		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	"	"									16.200			
16		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	"	"									18.600			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
17	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	"	"		công trình là 285 đồng/kg/100 km	Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phúc Lộc, thành phố Huế						18.200			
18		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.100			
19		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	kg	TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024	"	"	"									19.300			
20		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	"	"		Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km							11.800			
21		Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"	"	"									12.600			
22		Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"	"	"									13.200			
23		Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"	"	"									13.100			
24		Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	"	"									17.200			
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	"	"									19.300			
26		Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"	"	"									16.700			
27		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Cty TNHH nhựa đường Petrolimex			Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/03/2025		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
28		Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg								13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
29		Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg								15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
30		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
31	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm)	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		285.455	285.455							
32		Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820	181.820							
33		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm)	m3		< 2mm				Giao trên phương tiện					280.909					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
34		Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm)	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	2-3 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà					280.909					
35		Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm									181.820					
36		Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		318.182	318.182							
37		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Nam Đông						600.000			
38		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3													600.000			
39		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3													600.000			
40		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điền								390.000	
41		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															390.000	
42		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															420.000	
43		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1									350.000
44		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3																450.000
45		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3																250.000
46		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 4									360.000
47		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3																360.000
48		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3																360.000
49		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3							Giá trên	450.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
50	Cát Xây dựng	Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Mỹ Thượng	430.000								
51		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3								410.000								
52		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Dinh					350.000				
53		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												350.000				
54		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												370.000				
55		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Khe Tre						550.000			
56		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3													550.000			
57		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3													550.000			
58		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Quảng Điền								450.000	
59		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3															450.000	
60		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3															450.000	
61		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Thái					420.000				
62		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												420.000				
63		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												440.000				
64		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thuận An	480.000								
65		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3								480.000								
66		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3								490.000								
67		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3							Giá trên					250.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
68		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Điền					250.000				
69		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												250.000				
70		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phú Xuân		420.000-430.000							
71		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3									420.000-430.000							
72		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3									380.000-420.000							
73		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Quảng					460.000				
74		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3												485.000				
75		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3												485.000				
76		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vinh							490.000		
77		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3														490.000		
78		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3														500.000		
79		Cát tự nhiên (Cát xây)	m3				"Việt Nam			Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hương Thủy			470.000						
80		Cát tự nhiên (Cát tô)	m3										450.000						
81		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m3										460.000						
82		Cát tự nhiên (Cát đúc)	m^3				Công ty TNHH An Hưng - Quảng Trị		Giá đã gồm cp vận chuyển đến chân công trình địa bàn Hương Thủy (cũ)	Công văn 81/BQLKV 3-QLDA ngày 04/8/2025			505.930						
83		Cát tự nhiên (Cát xây, đúc)	m^3				Công ty TNHH TM Cư Trinh						459.582						
84		Đá 1 x 2 cm	m^3								290.909	290.909							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
85		Đá 2 x 4 cm	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân.		281.818	281.818						
86		Đá 1 x 1,9 cm	m^3								318.182	318.182						
87		Đá 0,5 x 0,8 cm	m^3								227.273	227.273						
88		Đá 0,5 x 1 cm	m^3								227.273	227.273						
89		Đá cấp phối Dmax=3,75	m^3								181.818	181.818						
90		Đá cấp phối Dmax=2,5	m^3								200.000	200.000						
91		Đá hộc gia công	m^3								200.000	200.000						
92		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m^3								145.455	145.455						
93		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m^3								115.454	115.454						
94		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm						290.909	290.909						
95		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182						
96		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818	381.818						
97		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182	318.182						
98		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818	281.818						
99		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273	227.273						
100		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000	200.000						
101		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818	181.818						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
102		Đá base	m3	TCVN8859:2011	0-25 mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam		Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phương tiện bên mua		227.273	227.273							
103		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	0-37,5 mm						209.091	209.091							
104		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273	227.273							
105		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636	263.636							
106		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273	227.273							
107		Bột đá	m3		0-5mm						109.090	109.090							
108		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818	181.818							
109		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455	145.455							
110		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454	145.454							
111		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000	200.000							
112		Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ	m3								181.818	181.818							
113		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm									290.910					
114		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm									300.000					
115		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm									245.456					
116		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm									281.819					
117		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm									227.273					
118		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm									234.273					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
119	Đá xây dựng	Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà					381.821					
120		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm									318.183					
121		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									318.183					
122		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm									381.819					
123		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm									372.729					
124		Bột đá vệ sinh	m3											109.092					
125		Đá hộc đã gia công	m3											206.001					
126		Đá cấp phối Dmax 25 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-25 mm									209.091					
127		Đá cấp phối Dmax 37.5 mm	m3	TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006	0-37,5 mm									190.909					
128		Đá base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-25 mm									234.091					
129		Đá Sub-base (đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 4197-95:2006 TCVN 7572-2-13:2006	0-37,5 mm									215.364					
130		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006								290.909							
131		Đá 2x4	m3									281.818							
132		Đá 1x1,9	m3									318.182							
133		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3									381.818							
134		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3									318.182							
135		Đá 4x6	m3									227.273							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
136		Đá 0,5x1	m3			Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua			227.273							
137		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3									263.636							
138		Đá 0,5x1	m3									227.273							
139		Đá 0,5 x 0,8	m3									227.273							
140		Đá 0,5x2	m3	TCVN 7570:2006								300.000							
141		Đá 0,5x2 (thoi dẹt 12%)	m3									381.818							
142		Đá 0,5x2 (thoi dẹt 15%)	m3									318.182							
143		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3									127.273							
144		Đá hộc gia công qua máy	m3									200.000							
145		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 25mm							200.000							
146		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	Dmax 37,5mm							181.818							
147		Đá base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 25mm							227.273							
148		Đá Sub-base	m3	TCVN8859:2011	Dmax 37,5mm							209.091							
149		Bột đá	m3									136.364							
150		Bột đá hỗn hợp (Dmax<=5mm)	m3		0-5mm							145.455							
151		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm												275.909		
152		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm												318.182		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
153		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm	Công ty TNHH Toàn Tâm	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua							268.818			
154		Đá 2,5x5	m3	TCVN 8859:2023	0-25mm											245.455			
155		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2023	0-37mm											200.000			
156		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm											204.546			
157		Bột đá	m3													147.272			
158		Đá hộc 30x40	m3													190.000			
159		Đá hộc xô bổ	m3													175.000			
160		Gạch Bê tông đặc TA-20	viên	TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC		Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182
161		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460
162		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943
163		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519
164		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam			Nhãn hiệu: Á Châu	1.710	1.710	1.800	1.710	1.760	1.900	1.850	1.760	2.300
165		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm						3.110	3.110	3.240	3.000	3.200	3.380	3.330	3.200	3.800
166		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.000	6.000	6.300	5.900	6.000	6.500	6.500	6.000	7.500
167		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD Hoa Giang	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.624	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743
168		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933
169		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628
170		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
171	Gạch xây	Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241
172		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321
173		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260
174		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên		20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460
175		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên		30x20x9,5 cm		"				6.000	6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900
176		Gạch bê tông đặc (65x95x200mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD	65x95x200mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	1.750	1.750	1.806	1.750	1.750	1.880	1.833	1.750	2.176
177		Gạch bê tông đặc (100x200x300mm)	Viên		100x200x300mm		Việt Nam		Giao tại chân công trình	Gạch xây có trát M7,5	5.926	5.926	6.157	5.926	5.926	6.454	6.065	5.926	7.407
178		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế		6.157	6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896
179		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên		15x19x39(cm)						10.769	10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061
180		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên		20x19x40(cm)						12.361	12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844
181		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên		6x9,5x20(cm)						2.037	2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281
182		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên		9,5x13,5x19(cm)						3.389	3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
183		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên		10x15x19(cm)						3.657	3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096
184		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên		9x20x29(cm)						6.065	6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793
185		Gạch block đặc M75	viên	QCVN 16:2023. BXD	100x200x300 mm	Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ	Việt Nam		Giá giao trên phương tiện bên mua tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2									5.100
186		Gạch block 2 lỗ M50	viên	QCVN 162023BXD	95x200x300 (mm)													4.150
187		Gạch block 6 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023. BXD	95x135x200 (mm)													3.650
188		Gạch block thẻ đặc M75	Viên	QCVN 162023BXD	60x95x200 (mm)													1.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
189		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	Viên		9,5x13,5x20 cm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy			Giao tại chân công trình		2.917	2.917	2.870	2.963	3.009	2.963	2.963	3.102	3.519
190		Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	Viên		9,5x13,5x20 cm						2.778	2.778	2.685	2.778	2.824	2.778	2.778	2.917	3.333
191		Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	Viên		6x9,5x20 cm						1.759	1.759	1.713	1.787	1.824	1.759	1.759	1.852	2.130
192		Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	Viên		9,5x20x30 cm						6.111	6.111	5.926	6.389	6.481	6.389	6.111	6.574	7.778
193		Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ)	Viên		9x19x39 cm						6.109	6.109	5.833	6.296	6.389	6.296	6.109	6.481	7.685
194		Gạch bê tông đặc KD-30D	Viên	QCVN 16:2023/BXD	100x200x300 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	'Việt Nam		Giao tại chân công trình		5.930	6.130	5.930	6.130	6.230	6.230	6.130	6.230	7.230
195		Gạch bê tông đặc KD-20D	Viên		60x95x200 mm						1.750	1.810	1.750	1.810	1.830	1.830	1.810	1.830	2.140
196		Gạch bê tông 6 lỗ nhỏ	Viên		95x135x200 mm						3.130	3.240	3.130	3.240	3.290	3.290	3.240	3.290	3.840
197		Gạch bê tông đặc PHC 20Đ; M7,5	Viên	QCVN 16:2023/BXD	200x95x60mm	Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	'Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.037	2.037	2.037	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281
198		Gạch bê tông 6 lỗ PHC-20L; M7,5	Viên		200x135x95mm						3.389	3.389	3.389	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796
199		Gạch bê tông đặc PHC-30Đ; M7,5	Viên		300x200x100mm						6.065	6.065	6.065	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793
200		Gạch bê tông đặc PHC-40Đ; M7,5	Viên		400x200x100mm						8.087	8.087	8.087	8.329	8.511	8.511	8.390	8.451	8.815
201		Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên	QCVN 16:2019/BXD	94x130x200	Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu	Việt Nam		Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình	Gạch đất sét nung	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
202		Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100						1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
203		Gạch tuyen đặc 200	Viên		55x95x200						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
204		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích)	viên		370x370x40 (mm)														51.000
205		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích)	viên		300x300x50 (mm)														42.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
206		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích)	viên	QCVN 16:2023/BXD	300x300x60 (mm)	Công ty Cổ phần SX&KD VLXD DQ	Việt Nam		Giao tiền phương tiện bên mua - Tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2										46.000
207		Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch vỏ)	Viên		295x145x65 (mm)														8.000
208		Gạch đặc đất sét nung M75	viên		60x95x200 (mm)														1.900
209		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000
210		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000
211		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000
212		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000
213		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000
214		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000
215		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000
216		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000
217		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000
218		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000
219		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000
220		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000
221		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000
222		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	Cty CP khai thác	"		Giao tại chân	Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
223	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm	đá Thừa Thiên Huế	"		công trình	Đá dày 30mm(±2)	938.000	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000
224		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000
225		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000
226		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500
227		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000
228		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000
229		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000
230		"	m2	"	Đá rèo đa cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000
231		Đá khò nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000
232		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000
233		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000
234		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000
235		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000
236		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000
237		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 150x150x30mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	150 x150 x30mm											435.000			
238		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 300x300x30mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	300 x300 x30mm											380.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
239		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 600x300x30mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	600 x300 x30mm	Công ty cổ phần đầu tư Hà An Phú Lộc	Việt Nam		Đơn giá trên phương tiện Nhà máy, tại Thôn 11, xã Nam Đông							380.000			
240		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 150x150x50mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	150x 150x 50mm											585.000			
241		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 300x300x50mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	300x 300x 50mm											490.000			
242		Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 600x300x50mm	m2	TCVN 6415- 3:2016	600x 300x 50mm											490.000			
243		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.204	9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308
244		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065
245		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444
246		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867
247		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593
248		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863
249		Gạch lát terrazzo màu Đen	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Công ty CP VLXD Tâm An		Theo YC	Giao tại chân công trình		8.428	8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178
250		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"			"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
251		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"			"			8.891	8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641
252		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"			"			9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104
253		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"			"			9.354	9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
254		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
255		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"			"			9.817	9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567
256		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát	việt nam		Giao tại chân công trình		8.377	8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077
257		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773
258		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637
259		Gạch lát Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.241	8.241	8.287	8.241	8.241	8.704	8.287	8.241	8.981
260		Gạch lát Terrazzo màu đỏ	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				8.704	8.704	8.750	8.704	8.704	9.167	8.750	8.704	9.444
261		Gạch lát Terrazzo màu vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.167	9.167	9.213	9.167	9.167	9.630	9.213	9.167	9.907
262		Gạch lát Terrazzo màu xanh	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm		Việt Nam				9.630	9.630	9.676	9.630	9.630	10.093	9.676	9.630	10.370
263		Gạch Terrazzo màu xám	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm	Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.150	9.150	9.050	9.500	9.700	9.250	9.150	9.800	11.000
264		Gạch Terrazzo màu đỏ, vàng	Viên	TCVN 7744:2013	300x300x30mm						9.800	9.800	9.700	10.150	10.350	9.900	9.800	10.450	11.650
265		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận			156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
266		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/ 3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
267		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/ 3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
268		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400	ĐỒNG TÂM	"	"	Giao tại chân công trình		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
269		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
270		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
271		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
272		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
273		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
274		Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
275		Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
276		Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
277		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
278		Gạch lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
279		Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
280		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
281		Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000		"	"			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
282		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200		"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
283		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
284		G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"			184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
285		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ; G63428 ;G 63429, G63128 ; G63129,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
286		G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
287		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
288		G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
289		G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
290		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
291		G12528JDD ; G12529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
292		G39034 ;G39005, G39042, G39033, G39009	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300	TAICERA	"	"		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
293		G49001 ; G49005 ; G49034	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400		"	"			183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006
294		G63007 ; G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
295		G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
296		G88004 ; G88005 ; G88034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
297		G63055 ; G63056	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH)	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
298		G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
299		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
300		G63763,G63764,G63768,G63769,G6373M2,G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
301		G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR,G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
302	Gạch ốp lát	G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
303		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
304		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
305		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
306		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
307		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
308		GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
309		GP63035, GP63085	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
310		GP68035,GP68085	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366
311		GP88035,GP88022, GP88805	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298
312		GP98035, GP98022, GP98805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	900x900		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
313		GP12035, GP12022, GP12805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
314		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x300	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
315		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x600						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
316		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x400						170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
317		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x800						215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
318		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	300x600						226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
319		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	600x600						246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
320		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	400x800						256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
321		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	800x800						348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
IV		**Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn**							Vận chuyển đến chân công trình									
322		PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60		Việt Nam		"		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
323		PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m2	"	60x60		"		"		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
324		MDK 36001,02,...362001,02 .. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02 .. PMDP363001, 02,....	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
325		MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m2	"	60x60		"		"		347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
326		PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	"	15x90		"		"		451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
327		PGM4801, 4802, 4803.. ECO, ECOM, SH, CL, CL-GM, CLGP4807, CLGP4808, CL7GM4803,...	m2	"	40x80	"	"		"		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
328		PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2	"	80x80	"	"		"		373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
329		PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,...	m2	"	60x120	"	"		"		591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
V		**Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn**							Vận chuyển đến chân công trình									
330		PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000	479.000
331		PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m2	"	80x80	"	"	"			501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
VII		**Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội**							Vận chuyển đến chân công trình									
332		PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	30x30	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
333		D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	"	40x40cm		"		"		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
334		GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m2	"	50x50		"		"		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
335		PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	"	30x60		"		"		229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
336		PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m2	"	60x60		"		"		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
IX		**Sản phẩm thương hiệu United**							Vận chuyển đến chân công trình									
337		UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	m2	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	60x60		Việt Nam		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
338		MD601, 02,... (Men kim cương)	m2	"	60x60		"		"		335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455	335.455
339		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727
340		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
341		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
342		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
343		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	"	Theo hợp đồng thỏa thuận	"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364
344		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
345		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZ-GP, CLGM6607, AZ6-GP6601,...	m2	"	60x60		"		"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636
346		KT 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2	"	15x90		"		"		356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727	356.727
347		KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2	"	30x60		"		"		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
348		KT 30x60cm MDP điểm	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
349		KT 30x60 MDK	m2	"	30x60		"		"		279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818	279.818
350		KT 30x60cm MDK điểm	m2	"	30x60		"		"		304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364	304.364
351		KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2	"	60x60		"		"		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273
352		KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZ-GP, CLGM6607, AZ6-GP6601,...	m2	"	60x60		"		"		271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636	271.636
353		Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	đ/m2		1,60m2 (05 viên)/ Hộp						378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
354		Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 600x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	đ/m2	QCVN16:2023-BXD/TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
355		Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB	đ/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
356		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,44m2 (04 viên)/ Hộp						267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
357		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,60m2 (05 viên)/ Hộp						378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
358		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	đ/m2		1,92m2 (03 viên)/ Hộp						369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
359		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x1200cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB612/ GSM612	đ/m2		1,44m2 (02 viên)/ Hộp						526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
360		Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200cm. Loại: Giả gỗ Mã số: GSM212	đ/m2		1,404m2 (06 viên)/ Hộp						536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
361		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50						178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
362		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40						225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
363		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
364		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
365		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
366		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
367		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	350X250X20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
368		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
369		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
370		Gạch lát nền Coric	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200x50 mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	Việt Nam		Giao tại chân công trình		115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
371		Gạch lát nền Coric	m2		300x300x50 (mm)						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
372		Gạch lát nền Coric	m2		300x600x50 mm						115.000	117.200	115.000	117.200	118.300	118.300	117.200	118.300	129.300
373		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)						101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
374		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						109.000	109.000	109.000	109.000	110.000	110.000	110.000	111.000	112.000
375		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)						119.000	119.000	119.000	119.000	120.000	120.000	120.000	121.000	122.000
376		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						135.000	135.000	135.000	135.000	136.000	136.000	136.000	137.000	138.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
377		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)	Phương Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		92.000	92.000	92.000	92.000	93.000	93.000	93.000	94.000	95.000
378		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						101.000	101.000	101.000	101.000	102.000	102.000	102.000	103.000	104.000
379		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)						112.000	112.000	112.000	112.000	113.000	113.000	113.000	114.000	115.000
380		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,30x1,08(mm)						63.000	63.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000
381		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,35x1,08(mm)						71.000	71.000	71.000	71.000	72.000	72.000	72.000	73.000	74.000
382		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,40x1,08(mm)						77.000	77.000	77.000	77.000	78.000	78.000	78.000	79.000	80.000
383		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,45x1,08(mm)						85.000	85.000	85.000	85.000	86.000	86.000	86.000	87.000	88.000
384		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,50x1,08(mm)						95.000	95.000	95.000	95.000	96.000	96.000	96.000	97.000	98.000
385		Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm)	m	SMART-AZ70	0,55x1,08(mm)						106.000	106.000	106.000	106.000	107.000	107.000	107.000	108.000	109.000
386		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giá giao tại chân công trình		14.630	14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385
387		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511
388		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				28.148	28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526
389		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				41.389	41.389	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356
390		Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)		"				16.944	16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978
391		Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				30.741	30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430
392		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				36.111	36.111	36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
393	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói âm - Dương tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
394		Ngói ống trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
395		Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
396		Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
397		Ngói cánh dơi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
398		Ngói câu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
399		Ngói câu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
400		Ngói câu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
401		Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
402		Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
403		Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
404		Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
405		Ngói liệt lợp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
406		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
407		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
408		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB240/300-T	Công ty CP Tập đoàn Vas Nghi Sơn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
409		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 GR40		"				13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
410		Thép thanh vằn	kg		Ø16 GR40		"				13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
411		Thép thanh vằn	kg		Ø12, 14, 18, 20 CB300-V		"				13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
412		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V/ CB500-V		"				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
413		Thép thanh vằn	kg		Ø12-32 CB400-V/ CB500-V		"				13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
414		Thép thanh vằn	kg		Ø36-40 CB400-V/ CB500-V		"				14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
415		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	15.350	15.350	15.250	15.250	15.350	15.350	15.350	15.450	15.550
416		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						15.650	15.650	15.550	15.550	15.650	15.650	15.650	15.750	15.850
417		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						16.020	16.020	15.920	15.920	16.020	16.020	16.020	16.120	16.220
418		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600
419		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970
420		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						15.400	15.400	15.300	15.300	15.400	15.400	15.400	15.500	15.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
421		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						15.770	15.770	15.670	15.670	15.770	15.770	15.770	15.870	15.970
422		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						15.800	15.800	15.700	15.700	15.800	15.800	15.800	15.900	16.000
423		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	20.000	20.000	20.000	20.000	20.100	20.100	20.100	20.200	20.300
424		Kẽm gai	kg								21.000	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300
425		Thép tấm (SS400)	kg						Giá tại chân công trình	Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025				16.528					
426		Thép buộc (D=1mm)	kg			Hòa Phát								16.667					
427		Dây thép d=3mm (mạ kẽm)	kg											18.519					
428	Thép xây dựng	Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly					Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054	64.000	64.000	63.000	63.000	64.000	64.000	64.000	65.000	66.000
429		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly						73.000	73.000	72.000	72.000	73.000	73.000	73.000	74.000	75.000
430		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly						91.000	91.000	90.000	90.000	91.000	91.000	91.000	92.000	93.000
431		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly						104.000	104.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000
432		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly						137.000	137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	137.000	138.000	139.000
433		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly						158.000	158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000
434		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly						114.000	114.000	113.000	113.000	114.000	114.000	114.000	115.000	116.000
435		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly						131.000	131.000	130.000	130.000	131.000	131.000	131.000	132.000	133.000
436		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly						172.000	172.000	171.000	171.000	172.000	172.000	172.000	173.000	174.000
437		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						198.000	198.000	197.000	197.000	198.000	198.000	198.000	199.000	200.000
438		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						137.000	137.000	136.000	136.000	137.000	137.000	137.000	138.000	139.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
439		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly	Hòa Phát	việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	158.000	158.000	157.000	157.000	158.000	158.000	158.000	159.000	160.000
440		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly						184.000	184.000	183.000	183.000	184.000	184.000	184.000	185.000	186.000
441		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						212.000	212.000	211.000	211.000	212.000	212.000	212.000	213.000	214.000
442		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						207.000	207.000	206.000	206.000	207.000	207.000	207.000	208.000	209.000
443		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						239.000	239.000	238.000	238.000	239.000	239.000	239.000	240.000	241.000
444		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						302.000	302.000	301.000	301.000	302.000	302.000	302.000	303.000	304.000
445		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						276.000	276.000	275.000	275.000	276.000	276.000	276.000	277.000	278.000
446		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						319.000	319.000	318.000	318.000	319.000	319.000	319.000	320.000	321.000
447		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						405.000	405.000	404.000	404.000	405.000	405.000	405.000	406.000	407.000
448		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						447.000	447.000	446.000	446.000	447.000	447.000	447.000	448.000	449.000
449		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						400.000	400.000	399.000	399.000	400.000	400.000	400.000	401.000	402.000
450		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						509.000	509.000	508.000	508.000	509.000	509.000	509.000	510.000	511.000
451		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						562.000	562.000	561.000	561.000	562.000	562.000	562.000	563.000	564.000
452		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly						612.000	612.000	611.000	611.000	612.000	612.000	612.000	613.000	614.000
453		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x2,0ly						677.000	677.000	676.000	676.000	677.000	677.000	677.000	678.000	679.000
454		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							180.000	180.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
455	Trần, vách thạch cao	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình trong nội thành TP. Huế	chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống.	195.000	195.000							
456		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000							
457		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							210.000	210.000							
458		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							225.000	225.000							
459		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							240.000	240.000							
460		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							185.000	185.000							
461		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							195.000	195.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
462		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	m2	QCVN 16 : 2023/BXD							440.000	440.000							
463	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022		Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân các công trình trong phạm vi 20km tính từ các trạm trộn. 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế và Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế		1.018.519	1.018.519		1.018.519					
464		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.064.815	1.064.815		1.064.815					
465		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.120.370	1.120.370		1.120.370					
466		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.194.444	1.194.444		1.194.444					
467		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.277.778	1.277.778		1.277.778					
468		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.361.111	1.361.111		1.361.111					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
469		Bê tông thương phẩm M400, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2	m³	TCVN 3118-2022							1.453.703	1.453.703		1.453.703					
470		Bơm bê tông	m³	TCVN 3118-2022							74.074	74.074		74.074					
471		Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá	m³	TCVN 3118-2022							74.074	74.074		74.074					
472		Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			Việt Nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
473		Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667	1.041.667
474		Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852	1.101.852
475		Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667	1.166.667
476		Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	"		Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu tại cụm công nghiệp Thủy Phương,phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty	Giá chênh lệch so với đá 2*4: -10.000đ/m3	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
477		Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333	1.333.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
478		Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả	m3	TCVN 9340:2012			"				1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667	1.426.667
479		Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	m3	TCVN 9340:2012			"				18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
480		Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá	m3	TCVN 9340:2012			"				74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
481		Bơm bê tông	m3	TCVN 9340:2012			"				74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
482		Bê tông thương phẩm Mác M200; sử dụng Xi măng PCB40	m3	TCVN 9340:2012	Mác M200	Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên bán tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2										1.196.000
483		Bê tông thương phẩm Mác M250: sử dụng Xi măng PCB40	m3	T0VN 9340:2012	Mác M250														1.288.000
484		Bê tông thương phẩm Mác M300: sử dụng Xi măng PCB40	m3	TCVN 9340:2012	Mác M300														1.380.000
485		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA , DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
486		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
487		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"			"				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124
488		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
489		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
490		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
491		Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
492		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt-chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	VIỆT NHẬT 6,38MM)		"			8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
493		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
494		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
495		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
496		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
497		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
498		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
499		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
500		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
501		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
502		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
503		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
504		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
505		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
506		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
507		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"		CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/sữa +120.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m2	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
508		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
509		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
510		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
511		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
512		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091
513		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
514		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
515		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
516		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
517		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
518		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
519		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
520		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
521		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	Hệ XINGFA nhập khẩu		"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
522		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"	Nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
523		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
524		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
525		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
526		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
527		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
528		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
529		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
530		Phụ kiện Kin Long	bộ	"			"				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
531		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đố kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đố mặt dựng	bộ	"			"				2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
532		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm		Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
533		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
534		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
535		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
536		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
537		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
538		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
539		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	PKKK GQ), Hệ 60	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/m2; Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
540		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
541		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
542		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
543		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
544		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		"				1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
545		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
546		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
547		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
548		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
549		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
550		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
551		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
552		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
553		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
554		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
555		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
556		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			2	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
557		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
558		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
559		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
560		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
561		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
562		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
563		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
564		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
565		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
566		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
567		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
568		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
569		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
570		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
571		Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng - hệ 65.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
572		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
573		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
574		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
575		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
576		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
577		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
578		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
579		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
580		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"	"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
581		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
582		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
583		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
584		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)					Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
585		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
586		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
587		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
588		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã, tp Huế, thành phố Huế		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
589		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
590		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)					Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
591		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
592		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
593		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
594		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
595		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000
596		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	QCVN 16:2019/BXD	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
597		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
598		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
599		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	"	Màu Sơn Vân Gỗ						2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
600		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004			Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
601		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
602		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"	Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	"	"	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm,8m m cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m 2	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
603		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"			"	"			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
604		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
605		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
606		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
607		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
608		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
609		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
610		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính		Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091	1.639.091
611		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091	2.359.091
612		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
613		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545
614		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636	2.813.636
615		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
616		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091	2.219.091
617		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, hệ 55	m2	"			"	"			2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545	2.504.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
618		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"	hãng		"	"			2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
619		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091	2.989.091
620		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818	5.781.818
621		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93	m2	"			"	"			2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
622		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545	2.844.545
623		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818	5.351.818
624		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN Sản xuất gia công TM Tường Long	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2. Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ(hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
625		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066	2.227.066
626		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
627		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
628		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
629		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
630		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381
631		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333
632		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
633		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
634		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
635		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1600						3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200	3.110.200
636			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391	3.233.391
637			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496	3.607.496
638			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213	3.750.213
639			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 600						4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128	4.559.128
640		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588	3.345.588
641			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469	3.477.469
642			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959	3.807.959
643		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3800 x 1500						3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421	3.019.421
644			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1200						3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857	3.211.857
645			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1000						3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089	3.400.089
646			m2	TCVN 9366-2:2012	2400 x 600						3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654	3.971.654
647		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721	7.337.721
648			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691	6.187.691
649			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239	5.455.239
650			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097	5.022.097
651		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751	6.922.751

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
652		ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416	5.811.416
653			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296	5.102.296
654			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603	4.618.603
655		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058	9.381.058
656			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986	7.627.986
657			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509	6.526.509
658			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679	5.917.679
659		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	500 x 1000						5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567	5.433.567
660			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611	4.800.611
661			m2	TCVN 9366-2:2012	700 x 1400						4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256	4.374.256
662			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040	4.072.040
663		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800						3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486	3.664.486
664			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706	3.935.706
665			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280	4.058.280
666			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366	4.557.366
667		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1500						3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843	3.678.843
668			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1400						3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707	3.939.707
669			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1200						4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577	4.212.577

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
670		- Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1000						4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747	4.630.747
671		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401	4.296.401
672			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317	4.459.317
673			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204	4.709.204
674			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377	4.921.377
675			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991	5.198.991
676			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230	5.684.230
677		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1500						4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407	4.496.407
678			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1400						4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203	4.563.203
679			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 1200						4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479	4.731.479
680			m2	TCVN 9366-2:2012	1800 x 800						5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847	5.321.847
681		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500						3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512	3.959.512
682			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227	4.297.227
683			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701	4.801.701
684			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707	5.420.707
685			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440	5.849.440
686		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464	4.045.464
687			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453	4.324.453

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
688		Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600	Công ty Cổ phần EuroWindow				Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916	4.596.916
689			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353	5.002.353
690			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606	5.553.606
691		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056	4.081.056
692			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200						4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859	4.327.859
693			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123	4.555.123
694			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543	4.808.543
695			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303	5.035.303
696			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 800						5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407	5.760.407
697		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 1800						4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358	4.010.358
698			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758	4.306.758
699			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930	4.453.930
700			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474	4.900.474
701		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1900						4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488	4.693.488
702			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1600						4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559	4.872.559
703			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1600						5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917	5.141.917
704			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1400						5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707	5.371.707
705			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1600						5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651	5.709.651

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
706	Cửa khung nhựa/nhôm		m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055	6.061.055
707		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1500						4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284	4.482.284
708			m2	TCVN 9366-2:2012	950 x 1200						4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450	4.752.450
709			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1200						5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943	5.028.943
710			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 1000						5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145	5.293.145
711			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 1200						5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053	5.613.053
712			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830	5.134.830
713		- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 2000						4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001	4.556.001
714			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135	4.903.135
715			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1600						5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969	5.262.969
716			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1400						5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565	5.739.565
717			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1200						6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333	6.241.333
718		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 2600						4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524	4.623.524
719			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2400						4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901	4.787.901
720			m2	TCVN 9366-2:2012	800 x 2200						4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827	4.899.827
721			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2200						5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179	5.565.179
722			m2	TCVN 9366-2:2012	600 x 2000						5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893	5.724.893
723			m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2600						4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445	4.077.445

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
724		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462	4.468.462
725			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274	4.564.274
726			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2200						5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791	5.112.791
727			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 2000						5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954	5.243.954
728		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1800						3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835	3.165.835
729			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2000						3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467	3.089.467
730			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2200						3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368	3.027.368
731			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 2400						2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969	2.974.969
732			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1800						3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048	3.034.048
733			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2000						2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065	2.961.065
734			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2200						2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918	2.901.918
735			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 2400						2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636	2.851.636
736		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519	2.899.519
737			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813	2.839.813
738			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993	2.790.993
739			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017	2.750.017
740			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 1800						2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656	2.800.656
741			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2000						2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149	2.742.149

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
742			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2200						2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559	2.694.559
743			m2	TCVN 9366-2:2012	3200 x 2400						2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403	2.654.403
744		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 1800						8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166	8.340.166
745			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2000						7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138	7.770.138
746			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2200						7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208	7.303.208
747			m2	TCVN 9366-2:2012	2800 x 2400						6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730	6.914.730
748		- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 1800						9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763	9.834.763
749			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2000						9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830	9.131.830
750			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2200						8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053	8.556.053
751			m2	TCVN 9366-2:2012	3600 x 2400						8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935	8.076.935
752		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1900 x 1500					Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550	3.008.550
753			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1500						3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158	3.189.158
754			m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769	3.404.769
755			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510	3.669.510
756			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 800						3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268	3.830.268
757		- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột	m2	TCVN 9366-2:2012	2000 x 2000						3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868	3.069.868
758			m2	TCVN 9366-2:2012	1600 x 1600						3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236	3.306.236
759			m2	TCVN 9366-2:2012	1400 x 1400						3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743	3.474.743

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
760		nhãn bóng bảo hành 5 năm	m2	TCVN 9366-2:2012	1200 x 1200						3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672	3.707.672
761			m2	TCVN 9366-2:2012	1000 x 1000						4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575	4.034.575
762		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408	3.254.408
763			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591	2.992.591
764			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590	2.813.590
765			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502	2.684.502
766		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136	3.210.136
767			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846	2.961.846
768			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002	2.791.002
769			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208	2.667.208
770		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319	3.127.319
771			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359	2.896.359
772			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671	2.737.671
773			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798	2.620.798
774		- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774	3.127.774
775			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1200						2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675	2.896.675
776			m2	TCVN 7451:2004	2100 x 1400						2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903	2.737.903
777			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1600						2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976	2.620.976

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
778		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	2000 x 1000						3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294	3.117.294
779			m2	TCVN 7451:2004	2200 x 1200						2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520	2.940.520
780			m2	TCVN 7451:2004	2400 x 1400						2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038	2.811.038
781			m2	TCVN 7451:2004	2600 x 1600						2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338	2.710.338
782		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550	4.492.550
783			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123	4.070.123
784			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552	3.780.552
785			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649	3.593.649
786		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241	4.552.241
787			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303	4.082.303
788			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425	3.807.425
789			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135	3.589.135
790		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838	3.702.838
791			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954	3.302.954
792			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128	3.055.128
793			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620	2.883.620
794		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360	3.708.360
795			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315	3.329.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
796		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844	3.089.844
797			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580	2.913.580
798		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754	5.058.754
799			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695	4.462.695
800			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863	4.049.863
801			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075	3.796.075
802		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961	3.928.961
803			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591	3.505.591
804			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786	3.245.786
805			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750	3.099.750
806		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445	4.072.445
807			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514	3.594.514
808			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143	3.310.143
809			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487	3.096.487
810		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663	3.905.663
811			m2	TCVN 7451:2004	1200 x 1200						3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870	3.554.870
812			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1400						3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114	3.256.114
813			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1600						3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912	3.048.912

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
814		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000	Công ty Cổ phần EuroWindow				Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm; Giá bán 1 bộ vách = Diện tích x đơn giá/m2 + Kính (có giá kính đính kèm)	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482	4.100.482
815			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817	3.721.817
816			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362	3.405.362
817			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304	3.178.304
818		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212	4.462.212
819			m2	TCVN 7451:2004	600 x 1200						3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521	3.913.521
820			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1400						3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107	3.544.107
821			m2	TCVN 7451:2004	800 x 1600						3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255	3.293.255
822		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373	4.765.373
823			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807	4.584.807
824			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791	4.434.791
825			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397	4.367.397
826			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266	4.268.266
827			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461	4.117.461
828			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302	3.992.302
829			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816	3.932.816
830			m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239	4.591.239
831			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406	4.469.406

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
832		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882	4.329.882
833			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614	4.228.614
834			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829	4.132.829
835			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705	4.027.705
836			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706	3.910.706
837			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874	3.824.874
838		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	700 x 1800						4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912	4.461.912
839			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2000						4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691	4.311.691
840			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2200						4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505	4.186.505
841			m2	TCVN 7451:2004	700 x 2400						4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272	4.084.272
842			m2	TCVN 7451:2004	900 x 1800						4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241	4.032.241
843			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2000						3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038	3.905.038
844			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2200						3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190	3.799.190
845			m2	TCVN 7451:2004	900 x 2400						3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608	3.712.608
846		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952	4.386.952
847			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075	4.231.075
848			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078	4.112.078
849			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094	4.041.094

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
850		chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035	3.975.035
851			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323	3.843.323
852			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199	3.742.199
853			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834	3.679.834
854		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259	4.319.259
855			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2000						4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151	4.170.151
856			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025	4.067.025
857			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234	3.986.234
858			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 1800						3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385	3.922.385
859			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2000						3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938	3.795.938
860			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2200						3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730	3.713.730
861			m2	TCVN 7451:2004	1800 x 2400						3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165	3.637.165
862		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	1400 x 1800						2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587	2.586.587
863			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189	2.519.189
864			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2200						2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098	2.480.098
865			m2	TCVN 7451:2004	1400 x 2400						2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054	2.433.054
866			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 1800						2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679	2.471.679
867			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2000						2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214	2.409.214

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
868			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2200						2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605	2.372.605
869			m2	TCVN 7451:2004	1600 x 2400						2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022	2.329.022
870		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	2800 x 1800						2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014	2.287.014
871			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2000						2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501	2.241.501
872			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2200						2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772	2.211.772
873			m2	TCVN 7451:2004	2800 x 2400						2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621	2.180.621
874			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 1800						2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819	2.208.819
875			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2000						2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058	2.166.058
876			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2200						2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439	2.137.439
877			m2	TCVN 7451:2004	3200 x 2400						2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794	2.107.794
878		- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	500 x 1000						2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464	2.526.464
879			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043	2.199.043
880			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1500						2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626	2.089.626
881			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125	1.901.125
882		- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	1000 x 1000						2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124	2.521.124
883			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 1000						2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751	2.356.751
884			m2	TCVN 7451:2004	1000 x 2000						2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565	2.274.565
885			m2	TCVN 7451:2004	1500 x 2000						2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954	2.086.954

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
886		Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần EuroWindow				Các phương án lựa chọn về kính	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
887		Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
888		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
889		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
890		Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
891		Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	QCVN 16:2019/BXD							362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
892		Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
893		Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	QCVN 16:2019/BXD							515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
894		Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
895		Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	QCVN 16:2019/BXD							724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
896		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
897		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
898		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
899		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
900		Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	QCVN 16:2019/BXD							810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
901		Hệ vách kính	m2	TCVN-7451: 2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện GQ)	Công ty TNHH MTV TM&XD Golden Door			Vận chuyển trên địa bàn thành phố Huế	Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2, 8.38 mờ +320.000 đ/m2; kính 8.00mm cường lực +80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
902		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hất, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"							1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000	1.865.000
903		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"							600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
904		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"							955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
905		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	Bộ	"							775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
906		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất	Bộ	"							1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
907		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất	Bộ	"							2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
908		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"							1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
909		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"							1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
910		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"							2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
911		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"							1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
912		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"							5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
913		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1.4-2.5mm;						1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
914		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hất, trượt chưa bao gồm PKKK	m2	"							2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
915		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	"							600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
916		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	Bộ	"							955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000	955.000
917		Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	Bộ	"							775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
918		Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất	Bộ	"							1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
919		Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất	Bộ	"	kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện Kinlong)						2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
920		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK	m2	"							2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
921		Cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	"							1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
922		Cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	"							2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
923		Cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	"							2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
924		Cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	"							5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
925		Cửa đi 4 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm Xingfa Việt Nam dày 1,1mm đến 1,4mm,hệ 55 , PKKK Kin long chính hãng	CÔNG TY TNHH MTV XDCN PHAN NGUYỄN	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Toàn bộ đang để giá Kính trong cường lực 8mm (Giá kính có thể chênh lệch so với các loại kính khác như sau : Kính CL trong 5mm giảm 30.000đ/m², Kính CL trong 10mm tăng 120.000đ/m², Kính CL trong 12mm tăng 260.000đ/m². Kính phun mờ tăng 70.000đ/	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207	2.037.207
926		Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805	4.184.805
927		Cửa đi 2 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012							1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370	1.992.370
928		Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373	2.004.373
929		Cửa đi 1 cánh mở quay	m²	TCVN 9366-2:2012							2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663	2.017.663
930		Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012							1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762	1.170.762
931		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838	1.757.838
932		Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074	408.074
933		Cửa đi mở trượt 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246	1.730.246
934		Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261	864.261
935		Cửa sổ mở quay 1 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983	2.119.983
936		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509	399.509
937		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261	2.022.261
938		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076	748.076

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
939		Cửa sổ mở quay 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012						m², Kính an toàn 2 lớp 6.38mm tăng 120.000đ/m², Kính ghép 10.38mm tăng 420.000đ/m², Kính màu xanh biển, trà, xanh lá, xám tăng 760.000đ/m²	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152	2.143.152
940		Phụ kiện cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492	1.913.492
941		Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608	1.863.608
942		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624	179.624
943		Cửa sổ mở trượt 4 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519	1.824.519
944		Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247	359.247
945		Cửa sổ mở hất 1 cánh	m²	TCVN 9366-2:2012							2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551	2.746.551
946		Phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012							292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015	292.015
947		Vách kính cố định	m²	TCVN 9366-2:2012							1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927	1.796.927
948		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
949		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
950		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
951		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
952		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
953		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
954		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
955		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
956		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
957		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
958		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình		893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
959		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
960		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
961		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
962		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
963		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
964		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
965		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3.5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
966		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
967		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
968		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
969		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
970		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ		"				281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
971		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ		"				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
972		Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	kg	"	20kg/bộ		"				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
973		Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	"	20kg/bộ		"				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
974		Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	"	05 lít/lon		"				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
975		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
976		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
977		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
978		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
979		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
980		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
981		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Sơn Rman - Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương		711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
982		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843
983		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937
984		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
985		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701
986		Sơn lót ngoại thất Building R98	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000	2.318.000
987		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678
988		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
989		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
990		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
991		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
992		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
993		WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
994		WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
995		WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lit						2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
996		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727
997		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182
998		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
999		WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273
1000		TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit						3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Dan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1001		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lit	"	Lon 3,5lit						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1002		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lit	"	Thùng 15lit						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1003		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG						1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
1004		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg						420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1005		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg	Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1006		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg						347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
1007		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít						4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000
1008		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lít						2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
1009		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lít						2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
1010		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lít						2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
1011		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lít						1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1012		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lít						2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
1013		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng	"	18 Lít						4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
1014		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng	"	18 Lít						2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
1015		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
1016		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
1017		THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
1018		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	Lít								67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
1019		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
1020		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít								76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
1021		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	Lít								105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1022		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	Lít			Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam					179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
1023		Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weather Shield Colour Protect	Lít	QCVN 16:2023/BXD	15 LÍT					E015M/ E023B	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000	5.828.000
1024		Sơn nước ngoại thất Dulux Inspire	Lít		15 LÍT					Z98	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
1025		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux	Lít		15 LÍT					28C	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000
1026		Sơn nước nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn, kháng virus	Lít		15 LÍT					E016\E017	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000	3.393.000
1027		Sơn nước nội thất cao cấp Dulux EasyClean Lau chùi vượt trội, kháng virus	Lít		15 LÍT					99A	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000	2.922.000
1028		Sơn nước nội thất Dulux Inspire	Lít		15 LÍT					39A	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000
1029		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux	Lít		15 LÍT					30C	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000
1030		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Lít		15 LÍT					MK14	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000	987.000
1031		Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weather Shield chống kiềm	Lít		15 LÍT					A936	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000
1032		Sơn lót ngoài trời Maxilite	Lít		15 LÍT					48C	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.032.000
1033		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean	Lít		15 LÍT					A935	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000	2.234.000
1034		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lít		15 LÍT					A968	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000	2.482.000
1035		Sơn lót trong nhà Maxilite	Lít		15 LÍT					ME4	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.266.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1036		Chất chống thấm Dulux Aquatech Flex	Kg		20kg					W759	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000	4.014.000
1037		Chất chống thấm sàn Dulux Aquatech Max	Kg		20kg					V910	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000	4.126.000
1038		Sơn nội thất No1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364	746.364
1039		Sơn mịn nội thất cao cấp No2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364	936.364
1040		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
1041		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
1042		Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273	3.157.273
1043		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg						3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727	3.522.727
1044		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
1045		Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727	2.192.727
1046		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg						3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636	3.063.636
1047		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:20217	21kg						2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545	2.104.545
1048		Sơn chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg						2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
1049		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg						1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1050		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1051		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1052		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
1053		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1054	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1055		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
1056		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
1057		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1058		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
1059		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1060		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1061		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg						41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1062		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1063		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
1064		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg						98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
1065		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1066		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg						75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
1067		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg						106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
1068		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg						162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1069		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg						129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
1070		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1071		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1072		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.	Đến chân công trình	-	17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1073		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%		"	"			19.000	19.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1074		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.		"	"			18.000	18.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1075		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"			70.000	70.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
1076		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"			160.000	160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
1077		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
1078		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"			25.001	25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
1079		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
1080		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
1081		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Đến chân công trình		12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425	12.425
1082		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1083		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng						182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540	182.540
1084		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng						94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458	94.458
1085		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1086		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714	147.714
1087		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564	118.564

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1088		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521	80.521
1089		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1090		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889	166.889
1091		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1092		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
1093		Sơn lót chống kiềm nội thất (S1)	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển	Đến chân công trình	Giá tại nơi bán	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
1094		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3)	lít	TCVN 8652:2020	19 lít/thùng						3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000
1095		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3)	lít	QCVN 16:2019/BXD	20 lít/thùng						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
1096		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2)	lít		21 lít/thùng						1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000
1097		Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1)	lít		22 lít/thùng						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
1098		Sơn nước ngoại thất (EX1)	lít		23 lít/thùng						2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
1099		Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao						462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
1100		Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	kg	TCVN 7239:2014	40KG						453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636
1101		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	kg	TCVN 7239:2015	40KG						598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182
1102		Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	kg	TCVN 7239:2017	40KG						452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727	452.727
1103		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lít	TCVN 8652:2013	18L						2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727	2.932.727
1104		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lít	TCVN 8652:2015	18L						2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364	2.526.364
1105		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lít	TCVN 8652:2019	18L						4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545	4.034.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1106		Sơn nội thất kinh tế Basic	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1107		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364	2.636.364
1108		Sơn nội thất mờ Smart 2	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
1109		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727	1.952.727
1110		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727	3.852.727
1111		Sơn ngoại thất mờ Xshield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455
1112		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545	3.714.545
1113		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	kg	QCVN 16:2019/BXD	20KG						4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
1114		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L						4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364	4.536.364
1115		F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty CPTM FORNER Việt Nam			Đến chân công trình		131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388	131.388
1116		F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611	153.611
1117		F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT	Lít		18l/thùng						49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166	49.166
1118		F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	Lít		18l/thùng						119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166	119.166
1119		F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333	118.333
1120		F-501 SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít		18l/thùng						133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055	133.055
1121		F-CT SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lít		18l/thùng						185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277	185.277
1122		F-CTM CHỐNG THẤM MÀU	Lít		18l/thùng						206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944	206.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1123		F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR	Lít		18l/thùng						177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666	177.666
1124		BN- F700 BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1125		BN-F800 BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg		40kg/bao						14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625	14.625
1126		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	Công ty TNHH Maxko Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455	3.770.455
1127		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949	3.284.949
1128		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1129		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818	2.231.818
1130		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM–09	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036	4.426.036
1131		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150	3.594.150
1132		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477	2.415.477
1133		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909	3.550.909
1134		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955	1.827.955
1135		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít						2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909	2.395.909
1136		Bột bả nội thất cao cấp MKN	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
1137		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	Bao	TCVN 7239:2014	40KG						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
1138		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	đ/thùng		22Kg/Thùng						765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818	765.818
1139		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1140		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	22Kg/Thùng	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách	Theo thoả thuận giữa hai bên		2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272	2.415.272
1141		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	đ/thùng		22Kg/Thùng						2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091	2.209.091
1142		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000	3.105.000
1143		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272	3.387.272
1144		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	đ/thùng		22Kg/Thùng						1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910	1.975.910
1145		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	đ/thùng		18Kg/Thùng						3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091	3.217.091
1146		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272	2.307.272
1147		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364	2.896.364
1148		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	đ/thùng		20Kg/Thùng						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
1149		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03	40Kg/ Bao						427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091	427.091
1150		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao		40Kg/ Bao						525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272	525.272
1151		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	đ/thùng		19Kg/Thùng						3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728	3.632.728
1152		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	đ/thùng		20Kg/Thùng						2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
1153		Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	đ/thùng		20Kg/Thùng						1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272	1.551.272
1154		Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế)	đ/thùng		18L						918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
1155		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	đ/thùng		18L						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1156		Sơn Winny nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng		18L	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY	Việt Nam		Đến chân công trình		576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
1157		Sơn Winny ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	đ/thùng		18L						1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000
1158		Sơn Winny lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng		18L						1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000
1159		Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng		40kg						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1160		Bột Winny nội thất chất lượng cao	đ/thùng		40kg						240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1161		Sơn Kim loại mạ kẽm	đ/thùng		17L						2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000	2.364.000
1162		Bột trét nội thất cao cấp - XIX POWDER	đ/kg	TCCS 700.10:2017/ 4 ORANGES	40kg	CÔNG TY 4 ORANGES	Việt Nam		Giá đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
1163		Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - XIX POWDER PUTTY	đ/kg	TCCS 706.10:2017/ 4 ORANGES	40kg						280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
1164		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER	đ/thùng	TCCS 702.10:2017/ 4 ORANGES	18lít						920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
1165		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER	đ/thùng	TCCS 707.10:2017/ 4 ORANGES	18lít						1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
1166		Sơn nội thất mờ cao cấp- XIX FINEKOT	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1167		Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp - XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1168		Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp-XIX FINEKOT	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)								
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1169		Sơn ngoại thất bóng cao cấp- OEXPO XIX SATIN 4.0	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít						2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
1170		Sơn lót Nano sinh học nội thất-AF550	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Afar Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
1171		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - AF800	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000	2.889.000
1172		Sơn siêu trắng trần AF WHITE	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
1173		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AF EASY	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000	1.426.000
1174		Sơn mịn nội thất cao cấp AF SUN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000
1175		Sơn bóng ngoại thất AF SATIN	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000	4.468.000
1176		Sơn mịn ngoại thất cao cấp AF 5IN1	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
1177		Sơn chống thấm đa năng AF400	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
1178		Sơn chống thấm màu AF WATER	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L						3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000
1179		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Thùng		18.6 kg						2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455	2.905.455
1180		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Thùng		16.6 kg						2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909	2.338.909
1181		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Thùng		22 kg						1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000	1.664.000
1182		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		20 kg						2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000	2.608.000
1183		Sơn chống kiềm ngoại thất Eco	Thùng		20.4 kg						1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091	1.749.091
1184		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Thùng		18.2 kg						2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636	2.595.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1185		Sơn nội thất bán bóng A68 Green	Thùng		19.8 kg	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam					2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
1186		Sơn mịn nội thất E200	Thùng		22 kg						606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545	606.545
1187		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng		22 kg						1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455	1.249.455
1188		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Thùng		22 kg						1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000	1.432.000
1189		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		21 kg						1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
1190		Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco	Thùng		21 kg						1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364	1.076.364
1191		Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao		40 kg						347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636	347.636
1192		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Bao		40 kg						411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636	411.636
1193		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		Việt Nam			Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			248.800						
1194		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					267.700						
1195		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"					379.300						
1196		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"					684.800						
1197		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"					911.800						
1198		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"					1.407.500						
1199		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"					2.237.800						
1200		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"					4.316.500						
1201		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"					5.538.200						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1202		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	"	"	Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300			269.700						
1203		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"					298.700						
1204		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"					448.600						
1205		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"					761.000						
1206		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"					1.089.800						
1207		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"					1.546.700						
1208		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"					2.361.500						
1209		Ống cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"					4.577.400						
1210		Ống cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"					5.665.800						
1211		Gối cống D300	cái				"	"		Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200			107.200						
1212		Gối cống D400	cái		"			"					121.700						
1213		Gối cống D600	cái		"			"					174.600						
1214		Gối cống D800	cái		"			"					206.600						
1215		Gối cống D1000	cái		"			"					291.000						
1216		Gối cống D1200	cái		"			"					381.200						
1217		Gối cống D1500	cái		"			"					487.000						
1218		Gối cống D1800	cái		"			"					703.700						
1219		Gối cống D2000	cái		"			"					915.700						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1220	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	Việt Nam	Theo Hợp đồng thoả	Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà					276.000					
1221		Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"						390.000					
1222		Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"						702.000					
1223		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"						935.000					
1224		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"						1.440.000					
1225		Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"						308.000					
1226		Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"						462.500					
1227		Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		"	"						784.500					
1228		Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"						1.123.500					
1229		Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"						1.594.500					
1230		Gối cống D400	cái				"	"						120.000					
1231		Gối cống D600	cái				"	"						170.000					
1232		Gối cống D800	cái				"	"						210.000					
1233		Gối cống D1000	cái				"	"						280.000					
1234		Gối cống D1200	cái				"	"						385.000					
1235		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm					Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu				268.000					
1236		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm									276.000					
1237		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm									379.300					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1238		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế			Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế	dài hiệu dụng 2,5m một đầu loe, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300				684.800					
1239		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm									907.400					
1240		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm									1.398.000					
1241		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm									2.222.200					
1242		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm					Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loe, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300				277.700					
1243		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 65mm									298.700					
1244		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 75mm									448.600					
1245		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 95mm									761.000					
1246		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 115mm									1.088.000					
1247		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 125mm									1.546.700					
1248		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113: 2012	Dày 150mm									2.361.500					
1249		Gối cống D300	cái											105.000					
1250		Gối cống D400	cái											120.000					
1251		Gối cống D600	cái											170.000					
1252		Gối cống D800	cái											210.000					
1253		Gối cống D1000	cái											280.000					
1254		Gối cống D1200	cái											380.000					
1255		Gối cống D1500	cái											485.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1256		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua tại cụm CN Thủy Phương		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1257		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015			"				116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1258		Gối cống D500	cái	TCVN 10799:2015			"				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
1259		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015			"				162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
1260		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015			"				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1261		Gối cống D900	cái	TCVN 10799:2015			"				240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1262		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015			"				270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
1263		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015			"				369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
1264		Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015			"				472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000	472.000
1265		Gối cống D1800	cái	TCVN 10799:2015			"				685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1266		Gối cống D2000	cái	TCVN 10799:2015			"				892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000	892.000
1267		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I;	1 Bộ/ 1 Thùng carton						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1268		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1269		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1270		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1271		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1272		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1273		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1274		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ	cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.				Thanh toán trước khi nhận hàng			6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1275		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1276		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1277		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1278		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1279		MFUHAILIGHT KMC - 180W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1280		MFUHAILIGHT KMC - 200W	Bộ								10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
1281		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;	1 Bộ/ 1 Thùng carton						5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
1282		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ								5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1283		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1284		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1285		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1286		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1287		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1288		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ								8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1289		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ								9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1290		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ								9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1291		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1292		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ	- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1293		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
1294		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1295		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ								7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1296		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ								7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
1297		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ								8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
1298		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ		1 Bộ/ 1 Thùng carton						8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
1299		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ								9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1300		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ								11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
1301		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ								11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1302		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1303		MFUHAILIGHT CMOS - 180W	Bộ								13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1304		MFUHAILIGHT FS168 - 20W	Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70							7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1305		MFUHAILIGHT FS168 - 40W	Bộ	- Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09 - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	1 Bộ/ 1 Thùng carton							10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1306		MFUHAILIGHT FS168 - 60W	Bộ								13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1307		MFUHAILIGHT FS168 - 80W	Bộ								17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
1308		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ								9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1309		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ								14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
1310		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ	- Bộ đèn có kết cấu rời; - Công nghệ LED SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160							19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1311		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 1 tấm pin 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ	lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: 5 năm. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.				Thanh toán trước khi nhận hàng			21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000
1312		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ								23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1313		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ								28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar									35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1314		Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 12-24VDC, >= IP66, IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn	đ/Bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên; 02573.822.181	Việt Nam		Hàng giao tại chân công trình thành phố		2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
1315		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT, vỏ tủ tôn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, bộ Pin Lithium LiFePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V, khả năng điều khiển quản lý tối thiểu 200 điểm đèn	đ/Tủ								58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000
1316		Gía đỡ tấm pin NLMT công suất 40-80w +Tấm thép 300x200x4mm	đ/cái	- Vật liệu sử dụng: +Thép V 30x30x2.5mm +Thép hộp 30x20x2mm. +Ống thép fi 60-76mm dày 3mm. +Đai ốc M10 +Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulon ốc M6x25mm + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) -Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng							960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
1317		Gía đỡ tấm pin NLMT công suất 100-150w +Tấm thép 400x250x4mm	đ/cái								1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1318		MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ								2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1319		MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ								2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1320		MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ	**Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton							2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1321		MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
1322		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ								3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
1323		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ								3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
1324		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ								4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1325		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ								4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
1326		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1327		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ								5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
1328		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ								6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
1329		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ								6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
1330		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ								7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
1331		MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1332		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ								8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
1333		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1334		MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ	**Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;							8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1335		MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ								9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1336		MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ								9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1337		MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1338		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton			Thanh toán trước khi nhận hàng			10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1339		MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ								12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
1340		MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1341		MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1342		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ								23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
1343		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ								24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
1344		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ								26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
1345		MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ	**Đèn LED trang trí sân vườn:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;	1 Bộ/ 1 Thùng carton			Thanh toán trước khi nhận hàng			6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
1346		MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ								7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1347		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ								7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
1348		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ								8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1349		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ								8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
1350		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ								9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1351		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.							6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
1352		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ								7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
1353		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ								7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
1354		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ								7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1355		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	**Đèn LED trang trí thảm cỏ:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton			Thanh toán trước khi nhận hàng			3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
1356		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ								3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
1357		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ								3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1358		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ								3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
1359		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu							71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
1360		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ								73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1361		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ	- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.				Thanh toán trước khi nhận hàng			71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
1362		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ								79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1363		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
1364		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000
1365		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	Bộ								250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1366		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
1367		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
1368		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1369		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
1370		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
1371		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
1372		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	Cái								32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1373		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.							3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1374		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
1375		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng					ĐK ngoài	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
1376		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột								3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
1377		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400
1378		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột								3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
1379		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
1380		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột								4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1381		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột								5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
1382		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột								5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
1383		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1384		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1385		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Việt Nam				8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
1386		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ								8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
1387		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500
1388		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1389		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
1390		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
1391		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1392		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
1393		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
1394		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ								6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
1395		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1396		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1397		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1398		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
1399		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	- Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015. - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019 - Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018	- Kích thước: - Cân nặng: 8,5kg - Chip Lumiled_Philips Poland - Driver : Philips - poland - Chống sét: Philips Poland - Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đổi 1) - Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.	**Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light**		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1400		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1401		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
1402		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1403		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1404		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
1405		Đèn LED Tembin SL7-30W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
1406		Đèn LED Tembin SL7-40W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1407		Đèn LED Tembin SL7-50W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1408		Đèn LED Tembin SL7-60W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1409		Đèn LED Tembin SL7-70W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1410		Đèn LED Tembin SL7-80W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1411		Đèn LED Tembin SL7-90W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1412		Đèn LED Tembin SL7-100W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		570x260x90						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1413		Đèn LED Tembin SL7-110W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
1414		Đèn LED Tembin SL7-120W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1415		Đèn LED Tembin SL7-140W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115						11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1416		Đèn LED Tembin SL7-150W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000	11.950.000
1417		Đèn LED Tembin SL7-160W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1418		Đèn LED Tembin SL7-170W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
1419		Đèn LED Tembin SL7-180W DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		820x385x115						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1420		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		444x347x158						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1421		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		444x347x158						8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1422		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA	Bộ		529x347x158						9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1423		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		529x347x158						9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000	9.653.000
1424		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		613x347x158						11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1425		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		613x347x158						12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
1426		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		697x347x158						12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1427		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại trung tâm thành phố Huế		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1428		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		612x304x95						6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1429		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		701x304x95						7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
1430		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		701x304x95						7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000
1431		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95						8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1432		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95						8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000
1433		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		879x304x95						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1434		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ		230x290x110						8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000
1435		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320x290x110						9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000
1436		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410x290x110						10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300
1437		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500x290x110						18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
1438		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		320x580x110						18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1439		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410x580x110						18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500
1440		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410x580x110						22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000
1441		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1200x600x350mm						17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000
1442		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1000x600x350mm						16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000
1443		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái		6m tôn dày 3mm						3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100	3.090.100
1444		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		7m tôn dày 3mm						3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
1445		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		8m tôn dày 3mm						4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200	4.470.200
1446		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái		9m tôn dày 3,5mm						5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000	5.432.000
1447		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái		10m tôn dày 3,5mm						5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200	5.753.200
1448		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		10m tôn dày 4mm						6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200	6.063.200
1449		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái		11m tôn dày 4mm						6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000	6.282.000
1450		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái		6m D78-3mm						3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632	3.380.632

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1451		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm						3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967	3.870.967
1452		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		8m D78-3mm						4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000	4.271.000
1453		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		8m D78-3,5mm						4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419	4.797.419
1454		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cái		9m D78- 4mm						5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710	5.438.710
1455		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		10m D78-4mm						6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451	6.606.451
1456		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		11m D78-4mm						7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580	7.422.580
1457		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1458		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
1459		Cần đèn cánh buồm CD15	Cái								3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1460		Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400	1.820.400
1461		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm						1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1462		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV						3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
1463		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV						5.482	5.482	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
1464		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV						8.945	8.945	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
1465		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV						13.545	13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
1466		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV						19.882	19.882	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
1467		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						32.936	32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
1468		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV						50.155	50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
1469		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV						79.100	79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
1470		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV						109.455	109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
1471		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV						149.745	149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
1472		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV						213.627	213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
1473		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV						295.418	295.418	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
1474		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV						384.764	384.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
1475		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV						459.891	459.891	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
1476		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV						574.218	574.218	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
1477		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV						752.418	752.418	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
1478		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV						943.755	943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1479		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV						1.203.755	1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
1480		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
1481		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
1482		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
1483		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
1484		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						23.382	23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
1485		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V						34.627	34.627	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
1486		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						50.745	50.745	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
1487		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						72.236	72.236	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
1488		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
1489		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
1490	Vật tư ngành điện	"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
1491		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
1492		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1493		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
1494		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
1495		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
1496		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
1497		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
1498		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
1499		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
1500		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
1501		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
1502		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						115.218	115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
1503		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						173.927	173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
1504		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
1505		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
1506		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
1507		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
1508		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1509		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		1.334.291	1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
1510		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
1511		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
1512		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
1513		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
1514		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV						84.473	84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
1515		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV						108.355	108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
1516		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV						159.600	159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
1517		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV						238.500	238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1518		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						345.264	345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
1519		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						442.082	442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
1520		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						473.118	473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
1521		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						605.955	605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
1522		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						638.491	638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
1523		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						843.864	843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1524		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
1525		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
1526		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
1527		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.547.027	1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
1528		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.634.582	1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
1529		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						1.844.627	1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
1530		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						1.932.491	1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
1531		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.250.973	2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
1532		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						2.404.618	2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
1533		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV						3.011.564	3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
1534		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						3.104.700	3.104.700	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600
1535		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						3.230.664	3.230.664	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270
1536		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1537		"	m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1538		"	m	TCVN 5064	C 25						75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
1539		"	m	TCVN 5064	C 35						106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
1540		"	m	TCVN 5064	C 50						153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
1541		"	m	TCVN 5064	C 70						212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1542		"	m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
1543		"	m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
1544		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1545		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
1546		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1547		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV						17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
1548		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV						23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1549		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV						32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
1550		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV						39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1551		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV						50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
1552		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
1553		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV						78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1554		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV						98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1555		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV						123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
1556		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV						10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1557		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1558		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
1559		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1560		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1561		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
1562		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
1563		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1564		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1565		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1566		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1567		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1568		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1569		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
1570		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
1571		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV						124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
1572		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
1573		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1574		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
1575		"	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		"				3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
1576		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		"				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
1577		"	m	"	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		"				6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
1578		"	m	"	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		"				7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
1579		"	m	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		"				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
1580		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"				17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
1581		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		"				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
1582		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		"				12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1583		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		"				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
1584		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV		"				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
1585		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		"				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1586		"	m	"	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		"				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1587		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
1588		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
1589		"	m	"	CV-300-0,6/1 kV		"				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1590		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		"				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1591		"	m	"	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		"				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
1592		"	m	"	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		"				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
1593		"	m	"	CVV-25 – 0,6/1 kV		"				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
1594		"	m	"	CVV-50– 0,6/1 kV		"				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
1595		"	m	"	CVV-95 – 0,6/1 kV		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1596		"	m	"	CVV-150 – 0,6/1 kV		"				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
1597		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V		"				18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
1598		"	m	"	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V		"				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
1599		"	m	"	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V		"				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
1600		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V		"				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
1601		"	m	"	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V		"				35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
1602		"	m	"	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V		"				74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
1603		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1604		"	m	"	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V		"				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1605		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		"				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
1606		"	m	"	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		"				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
1607		"	m	"	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		"				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
1608		"	m	"	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		"				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
1609		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		"				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
1610		"	m	"	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		"				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
1611		"	m	"	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		"				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
1612		"	m	"	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		"				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
1613		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		"				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
1614		"	m	"	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		"				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
1615		"	m	"	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		"				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
1616		"	m	"	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		"				1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
1617		"	m	"	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	"				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
1618		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		"		Giá bán trên địa bàn thành phố Huế		224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
1619		"	m	"	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV		"				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1620		"	m	"	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
1621		"	m	"	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		"				1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
1622		"	m	"	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		"				1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
1623		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		"				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
1624		"	m	"	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		"				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
1625		"	m	"	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		"				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
1626		"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
1627		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV		"				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
1628			m	"	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		"				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
1629			m	"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
1630			m	"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
1631		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		"				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
1632			m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
1633			m	"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
1634			m	"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
1635		Cáp điện lực hạ thế	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		"				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1636		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		"				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
1637			m	"	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
1638			m	"	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV		"				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
1639		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
1640		"	m	"	C-50		"				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
1641		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		"				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
1642			m	"	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV		"				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
1643			m	"	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV		"				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
1644		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV		"				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1645			m	"	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
1646			m	"	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV		"				299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
1647			m	"	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
1648		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV		"				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
1649			m	"	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV		"				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
1650			m	"	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
1651		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		"				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
1652			m	"	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		"				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1653		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		"				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
1654		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		"				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1655			m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
1656			m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
1657			m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
1658		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1659		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1660		"	m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1661		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1662		Ống HDV D16mm dày 1.2mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL16	mét								7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945	7.945
1663		Ống HDV D20mm dày 1.3mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL20	mét								10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822	10.822
1664		Ống HDV D25mm dày 1.5mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL25	mét								15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753	15.753
1665		Ống HDV D32mm dày 1.9mm, lực nén 320N, màu trắng, Model C32	mét								26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712

IEC 61386-21:2002

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1666		Ống HDV D40mm dày 2.2mm, lực nén 750N, màu trắng, cam Model CO40, CCO40	mét	IEC 61386-21:2002, BSEN 61386-21:2004 + A11:2010		Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Huế		47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945	47.945
1667		Ống HDV D50mm dày 2.4mm, lực nén 750N, màu đỏ, vàng Model DCO50, VCO50	mét								61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644	61.644
1668		Ống ruột gà HDV D20mm, Model COR20CC	mét								5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1669		Ống ruột gà HDV D25mm, Model COR25CC	mét								7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1670		Ống ruột gà HDV D32mm, Model COR32CC	mét								14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1671		Hộp nối HDV 100x100x47mm, Model ABO100	Cái	BS 4607							27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1672		Hộp nối HDV 150x150x49mm, Model ABO150	Cái	BS 4607							45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1673		Hộp nối HDV 200x200x63mm, Model ABO200	Cái	BS 4607							80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1674		Đế âm chữ nhật HDV 64x105x40mm, Model FMD	Cái	BS 4607							6.676		6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676	6.676
1675		Đế âm vuông HDV 80x80x40mm, Model FMDV	Cái	BS 4607							8.200		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1676		Đế âm vuông kỹ thuật HDV (loại sâu, có khớp âm dương) 80x80x50mm, Model FMKT	Cái	BS 4607							9.000		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1677		Đế âm đôi chữ nhật HDV 105x135x40mm, Model FMDD	Cái	BS 4607							14.850		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
1678		Đế âm đôi vuông sâu HDV 75x135x50mm, Model FMDS	Cái	BS 4607							22.500		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1679		Đế nổi chữ nhật HDV 60x105x40mm, Model FMDN	Cái	BS 4607							9.750		9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750
1680		Nắp đế âm chữ nhật HDV 64x105x2mm, Model FM	Cái	BS 4607							5.506		5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1681		Nắp đế âm vuông HDV 80x80x2mm, Model FMV	Cái	BS 4607							5.506		5.506	5.506	5.506	5.506	5.506	5.506
1682		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	100m/ cuộn						2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
1683		VCmd - 2x0,75 mm2	m	AS/NZS 5000.2	100m/ cuộn						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1684		VCmo - 2x1,5 mm2	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	100m/ cuộn						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1685		VCmo - 2x2,5 mm2	m		100m/ cuộn						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1686		CV - 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)	100m/ cuộn						5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1687		CV - 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1688		CV - 4.0 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1689		CV - 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1690		CV - 16 mm2	m								49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1691		CVV-2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)							25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1692		CVV-2x4.0 mm2	m								36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1693		CVV-2x6.0 mm2	m								50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1694		CVV-4x4 mm2	m								64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1695		CVV-4x6 mm2	m								93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
1696		CVV-4x10 mm2	m								148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
1697		CVV-3x16+1x10 mm2	m								212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
1698		CVV-3x25+1x16 mm2	m								313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1699		CVV-3x50+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
1700		CVV-3x70+1x50 mm2	m								820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
1701		CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m								237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
1702		CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	m								339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
1703		CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m								549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
1704		CXV-2x4 mm2	m								39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1705		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1706		CXV-2x10 mm3	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1707		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1708		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1709		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1710		CXV-4x50 mm2	m								630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1711		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1712		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1713		CXV-3x16+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1714		CXV-3x25+1x16 mm2	m								314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1715		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1716		CXV-3x50+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1717		CXV-3x70+1x50 mm2	m		Theo đơn đặt hàng	Cáp Điện Vĩnh Thịnh	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1718		CXV-3x95+1x70 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1719		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1720		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1721		CXV/DSTA-4x50 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1722		CXV/DSTA-4x70 mm2	m								934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1723		CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m								233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
1724		CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	m								593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
1725		CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	m								866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
1726		CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2	m								1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
1727		CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2	m								1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
1728		CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	m								2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
1729		C - 10 mm2	m	TCVN 5064-1994							30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1730		C - 50 mm2	m								150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
1731		ACSR-120/19 mm2	m								31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1732		ACSR-1240/32 mm2	m								78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1733		LV-ABC-2x16 mm2	m								14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1734		LV-ABC-2x25 mm2	m								20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1735		LV-ABC-3x16 mm2	m	TCVN 6447 (AS3560-1)							21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1736		LV-ABC-3x25 mm2	m								30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1737		LV-ABC-4x16 mm2	m								28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1738		LV-ABC-4x25 mm2	m								41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1739		LV-ABC-4x35 mm2	m								54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1740		LV-ABC-4x50 mm2	m								75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1741		LV-ABC-4x70 mm2	m								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1742		LV-ABC-4x95 mm2	m								136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1743		LV-ABC-4x150 mm2	m								217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1744		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1745		AXV-95 mm2	m								41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1746		AXV-3x25 mm2	m								54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1747		AXV-4x25 mm2	m								66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1748		AXV/DSTA-4x50 mm2	m								134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1749		AXV/DSTA-4x70 mm2	m								173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1750		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1751		CV/FR 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1752		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC	100m/ cuộn						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1753		CV/FR 6.0 mm2	m	60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1754		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1755		CXV/FR 2x2.5 mm2	m		100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1756		CXV/FR 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1757		CXV/FR 4x25 mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1758		CXV/FR 4x50 mm2	m								697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1759		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m								246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1760		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1761		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1762		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1763		Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		620x250x95 mm						6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000	6.390.000
1764		Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		655x250x95 mm						6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1765		Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000	6.819.000
1766		Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000	7.828.000
1767		Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000	7.973.000
1768		Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		770x295x95 mm						9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000	9.402.000
1769		Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		890x295x95 mm						11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000	11.693.000
1770		**Đèn LED đường VS-DD-T 60W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019;	594x260x106 mm	**Công ty cổ phần thiết bị điện**	Việt Nam	Không	Chân công trình	Bảo hành 5 năm	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1771		**Đèn LED đường VS-DD-T 80W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	594x260x106 mm	Vinshine					7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
1772		**Đèn LED đường VS-DD-T 100W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
1773		**Đèn LED đường VS-DD-T 120W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000
1774		**Đèn LED đường VS-DD-T 150W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		594x260x106 mm						9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
1775		**Đèn LED đường VS-DD-T 180W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		806*320*106 mm						10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000	10.360.000
1776		**Đèn LED đường VS-DD-T 200W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		806*320*106 mm						11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000	11.060.000
1777		Đèn pha LED VS-DP-G 200W , IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1778		Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm						15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000	15.430.000
1779		Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		540*440*81 mm						16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
1780		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598	Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W	SOKOYO	Trung Quốc			Led SMD 3030	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500	5.239.500
1781		Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W					Led SMD 3030	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975	7.647.975
1782		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W					Led SMD 3030/5050	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000	10.605.000
1783		Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W.	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000	24.819.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1784		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥8400lm/W					Led SMD 3030/5050	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000	17.916.000
1785		Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602	Battery: Lithium LifePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W					Led SMD 3030/5050	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000	23.832.000
1786		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận	Toàn địa bàn thành phố		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1787		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1788		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1789		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1790		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1791		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1792		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1793		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50		Indonesia	"			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1794		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"			12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1795		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1796		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1797		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1798		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1799		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1800		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dày 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1801		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dày 3mm PN25		"				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1802		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dày 3mm PN19		"				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1803		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dày 3mm PN15		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1804		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dày 3mm PN12		"				31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
1805		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dày 3mm PN9		"				39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1806		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø76 dày 3mm PN8		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1807		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 3mm PN6		"				59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1808		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 4.3mm PN10		"				92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1809		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1810		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3.2mm PN6		"				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1811		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 4.2mm PN8		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1812		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.2mm PN5		"				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1813		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.5mm PN6		"				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1814		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 4.1mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1815		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 5.4mm PN8		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1816		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 4.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1817		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 6.2mm PN8		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1818		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1819		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 6.7mm PN9		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1820		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 5.9mm PN6		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1821		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 7.7mm PN8		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1822		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 6.5mm PN6		"				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
1823		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 8.6mm PN9		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300
1824		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1825		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 9.6mm PN8		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1826		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 6.2mm PN4		"				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1827		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 9.2mm PN6		"				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1828		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 12.1mm PN8		"				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200
1829		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 21 dày		"				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1830		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 27 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1831		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 34 dày		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1832		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 42 dày		"				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1833		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 49 dày		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1834		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 60 dày		"				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1835		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 76 dày		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1836		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 mỏng		"				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1837		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 dày		"				54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
1838		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 mỏng		"				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1839		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 dày		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1840		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 21 dày		"				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1841		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 27 dày		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1842		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 34 dày		"				4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1843		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 42 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1844		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 49 dày		"				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1845		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 60 dày		"				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1846		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 76 dày		"				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1847		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 mỏng		"				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1848		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 dày		"				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1849		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 110 mỏng		"				16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1850		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1851		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 27 dày		"				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1852		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 34 dày		"				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1853		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 42 dày		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1854		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 49 dày		"				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1855		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 60 dày		"				29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1856		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 76 dày		"				56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
1857		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 mỏng		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1858		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 dày		"				75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
1859		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 mỏng		"				55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1860		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 dày		"				123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1861		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 21 dày		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1862		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 27 dày		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1863		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 34 dày		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1864		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 42 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1865		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 49 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1866		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 60 dày		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1867		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 mỏng		"				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1868		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 dày		"				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1869		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1870		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 27 dày		"				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1871		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 34 dày		"				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1872		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 42 dày		"				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1873		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1874		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1875		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày		"				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1876		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng		"				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1877		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1878		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1879		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1880		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1881		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram		"				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1882		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1883		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		"				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1884		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dày 3.4mm PN20		"				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1885		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 2.8mm PN12.5	CTCP nhựa Hoa Sen	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1886		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 4.2mm PN20		"				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1887		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 2.9mm PN10		"				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1888		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 5.4mm PN20		"				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1889		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN10		"				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1890		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 6.7mm PN20		"				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1891		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN10		"				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1892		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 8.3mm PN20		"				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1893		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 5.8mm PN10		"				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1894		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 10.5mm PN20		"				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1895		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 20		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1896		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 25		"				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1897		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x1/2"		"				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1898		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x3/4"		"				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1899		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x1/2"		"				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1900		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x3/4"		"				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1901		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1902		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"		"				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1903		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1904		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1905		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1906		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1907		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1908		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1909		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1910		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1911		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1912		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x3/4"		"				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
1913		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x1/2"		"				36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1914		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x3/4"		"				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1915		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1916		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1917		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1918		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"		"				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1919		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"		"				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1920		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"		"				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1921		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		"				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1922		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		"				43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1923		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		"				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1924		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1925		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 20		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1926		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 25		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1927		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1928		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1929		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dày 2.0mm PN16		"				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1930		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dày 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1931		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1932		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1933		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1934		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1935		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1936		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1937		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1938		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1939		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1940		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1941		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1942		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1943		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1944		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1945		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1946		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1947		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1948		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 7.4mm PN10		"				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1949		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 9.2mm PN12.5		"				166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1950		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 8.3mm PN10		"				171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1951		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 10.3mm PN12.5		"				208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1952		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 9.5mm PN10		"				223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1953		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1954		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1955		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1956		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1957		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600
1958		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 14.8mm PN10		"				542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400
1959		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 18.4mm PN12.5		"				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
1960		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 16.6mm PN10		"				677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800
1961		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 20.6mm PN12.5		"				831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
1962		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 18.7mm PN10		"				862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900
1963		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600
1964		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ø 16 dày 1.15mm		"				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1965		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 16 dày 1.40mm		"				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1966		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.30mm		"				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1967		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.55mm		"				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1968		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.50mm		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1969		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.80mm		"				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1970		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 1.75mm		"				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1971		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 2.10mm		"				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1972		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 16x50m		"				2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1973		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 20x50m		"				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1974		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 25x40m		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1975		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.0mm		Việt Nam				9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
1976		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 2.3mm		"				11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
1977		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D25 x 3.0mm		"				13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
1978		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.0mm		"				13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
1979		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 2.4mm		"				16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
1980		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D32 x 3.0mm		"				18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
1981		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.0mm		"				16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
1982		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 2.4mm		"				20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
1983		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.0mm		"				24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
1984		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D40 x 3.7mm		"				29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
1985		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 2.4mm		"				25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
1986		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.0mm		"				30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
1987		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 3.7mm		"				36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
1988		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 4.6mm		"				45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1989		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D50 x 5.6mm		"				53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1990		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.0mm		"				39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
1991		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 3.8mm		"				49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1992		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 4.7mm		"				59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
1993		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 5.8mm		"				70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
1994		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D63 x 7.1mm		"				85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
1995		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 3.6mm		"				56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
1996		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 4.5mm		"				70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
1997		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 5.6mm		"				84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
1998		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 6.8mm		"				100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
1999		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D75 x 8.4mm		"				120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
2000		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 4.3mm		"				89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
2001		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 5.4mm		"				99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
2002		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 6.7mm		"				120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
2003		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 8.2mm		"				144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
2004		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D90 x 10.1mm		"				172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
2005		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 4.2mm		"				96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
2006		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 5.3mm		"				120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
2007		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 6.6mm		"				150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
2008		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 8.1mm		"				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
2009		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 10.0mm		"				217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
2010		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D110 x 12.3mm		"				261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2011		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 4.8mm		"				125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440	125.440
2012		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 6.0mm		"				155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
2013		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 7.4mm		"				190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
2014		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x 9.2mm		"				231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
2015		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x11.4mm		"				281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
2016		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D125 x14.0mm		"				335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260	335.260
2017		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 5.4mm		"				157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440	157.440
2018		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 6.7mm		"				193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
2019		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x 8.3mm		"				237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
2020		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x10.3mm		"				287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
2021		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x12.7mm		"				348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
2022		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D140 x15.7mm		"				419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
2023		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 6.2mm		"				206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
2024		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 7.7mm		"				254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
2025		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 9.5mm		"				311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
2026		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 11.8mm		"				375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
2027		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 14.6mm		"				460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
2028		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D160 x 17.9mm		"				549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 6.9mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	"	Thanh toán theo đơn hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn T.T.Huế		257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
2030		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 8.6mm		"				320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
2031		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 10.7mm		"				392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
2032		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 13.3mm		"				478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290	478.290
2033		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 16.4mm		"				579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
2034		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D180 x 20.1mm		"				695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
2035		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 7.7mm		"				320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
2036		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 9.6mm		"				398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
2037		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 11.9mm		"				492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
2038		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 14.7mm		"				586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050	586.050
2039		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 18.2mm		"				725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
2040		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D200 x 22.4mm		"				865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
2041		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 8.6mm		"				401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
2042		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 10.8mm		"				502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
2043		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 13.4mm		"				604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
2044		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 16.6mm		"				740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860	740.860
2045		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 20.5mm		"				887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
2046		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D225 x 25.2mm		"				1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2047		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 9.6mm		"				497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
2048		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 11.9mm		"				612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
2049		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x14.8mm		"				749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
2050		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x18.4mm		"				921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140	921.140
2051		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 22.7mm		"				1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
2052		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D250 x 27.9mm		"				1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
2053		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 10.7mm		"				616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
2054		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 13.4mm		"				781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
2055		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 16.6mm		"				933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
2056		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 20.6mm		"				1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890	1.154.890
2057		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 25.4mm		"				1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
2058		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D280 x 31.3mm		"				1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
2059		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 12.1mm		"				786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
2060		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 15.0mm		"				979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
2061		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 18.7mm		"				1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
2062		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 23.2mm		"				1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
2063		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 28.6mm		"				1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
2064		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D315 x 35.2mm		"				2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2065		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 13.6mm		"				999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
2066		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 16.9mm		"				1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
2067		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 21.1mm		"				1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
2068		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 26.1mm		"				1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030	1.832.030
2069		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 32.2mm		"				2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
2070		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D355 x 39.7mm		"				2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
2071		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 15.3mm		"				1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
2072		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 19.1mm		"				1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
2073		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 23.7mm		"				1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
2074		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 29.4mm		"				2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
2075		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 36.3mm		"				2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
2076		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D400 x 44.7mm		"				3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
2077		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 17.2mm		"				1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
2078		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 21.5mm		"				1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
2079		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 26.7mm		"				2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
2080		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 33.1mm		"				2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540	2.932.540
2081		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 40.9mm		"				3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
2082		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D450 x 50.3mm		"				4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2083		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 19.1mm		"				1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
2084		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 23.9mm		"				2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
2085		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 29.7mm		"				3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
2086		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 36.8mm		"				3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
2087		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 45.4mm		"				4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170	4.444.170
2088		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D500 x 55.8mm		"				5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530	5.322.530
2089		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 21.4mm		"				2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
2090		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 26.7mm		"				3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
2091		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 33.2mm		"				4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
2092		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 41.2mm		"				4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
2093		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D560 x 50.8mm		"				6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
2094		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 24.1mm		"				3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
2095		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 30.0mm		"				4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
2096		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 37.4mm		"				5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
2097		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 46.3mm		"				6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
2098		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D630 x 57.2mm		"				7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770	7.145.770
2099		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 27.2mm		"				4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
2100		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 33.9mm		"				5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2101		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 42.1mm		"				6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
2102		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 52.2mm		"				8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
2103		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D710 x 64.5mm		"				9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470	9.694.470
2104		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 30.6mm		"				5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
2105		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 38.1mm		"				6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
2106		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 47.4mm		"				8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
2107		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 58.8mm		"				10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
2108		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D800 x 72.6mm		"				12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000	12.307.000
2109		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 34.4mm		"				6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
2110		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 42.9mm		"				8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
2111		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 53.3mm		"				10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
2112		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D900 x 66.2mm		"				12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550
2113		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 38.2mm		"				8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
2114		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2019	D1000 x 47.7mm		"				10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
2115		Ống nhựa u.PVC	Mét	BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS)	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Việt Nam				8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
2116		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 21 dày 2.5mm PN20		"				13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
2117		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 1.6mm PN10		"				11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
2118		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 3.0mm PN20		"				20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2119		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 1.8mm PN10		"				16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273
2120		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 3.0mm PN18		"				25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
2121		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 2.1mm PN9		"				23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
2122		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 3.0mm PN15		"				33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364
2123		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 2.0mm PN8		"				26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
2124		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 3.0mm PN12		"				38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
2125		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 2.3mm PN6		"				37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636	37.636
2126		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 4.0mm PN12		"				64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636
2127		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.0mm PN6		"				73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
2128		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.8mm PN9		"				91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182
2129		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.2mm PN5		"				99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545
2130		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.8mm PN6		"				117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
2131		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 5.0mm PN9		"				154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182
2132		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 5.0mm PN6		"				229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
2133		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 7.3mm PN9		"				328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091
2134		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 9.2mm PN12		"				411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364	411.364
2135		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 6.6mm PN6		"				390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
2136		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 8.7mm PN9		"				509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2137		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 2.9mm PN8		"				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2138		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN10		"				68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
2139		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 3.2mm PN6		"				89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2140		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN10		"				149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400
2141		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 3.7mm PN6		"				114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2142		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN10		"				183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
2143		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 4.1mm PN6		"				142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
2144		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN10		"				233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
2145		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 4.7mm PN6		"				184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2146		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN10		"				303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100	303.100
2147		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 180 dày 5.3mm PN6		"				233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
2148		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 5.9mm PN6		"				289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2149		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 9.6mm PN10		"				473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900	473.900
2150		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 6.6mm PN6		"				360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
2151		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 10.8mm PN10		"				599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800
2152		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 6.2mm PN5		"				399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
2153		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 11.9mm PN10		"				761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900	761.900
2154		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dày 8.2mm PN6		"				559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2155		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 9.2mm PN6		"				715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
2156		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN8		"				898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
2157		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 10.4mm PN6		"				926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
2158		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN8		"				1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
2159		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 11.7mm PN6		"				1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
2160		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN8		"				1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
2161		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 13.2mm PN6		"				1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
2162		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN8		"				1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
2163		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dày 12.3mm PN6		"				1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300	1.583.300
2164		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6		"				2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500	2.427.500
2165		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dày 2.3mm PN10		"				22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2166		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dày 3.4mm PN20		"				27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2167		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 2.8mm PN10		"				39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637	39.637
2168		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 3.5mm PN16		"				45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637	45.637
2169		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 4.2mm PN20		"				48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2170		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 2.9mm PN10		"				51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363	51.363
2171		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 4.4mm PN16		"				61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2172		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 5.4mm PN20		"				70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908	70.908

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2173		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 3.7mm PN10		"				68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908	68.908
2174		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 5.5mm PN16		"				83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637	83.637
2175		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 6.7mm PN20		"				109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2176		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 4.6mm PN10		"				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2177		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 6.9mm PN16		"				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2178		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 8.3mm PN20		"				170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2179		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN10		"				160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2180		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 10.5mm PN20		"				268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2181		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN10		"				223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2182		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 10.3mm PN16		"				285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2183		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN10		"				325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
2184		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dày 10.0mm PN10		"				521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2185		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dày 11.4mm PN10		"				646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
2186		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dày 12.7mm PN10		"				797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092	797.092
2187		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dày 14.6mm PN10		"				1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
2188		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dày 16.4mm PN10		"				1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
2189		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dày 18.2mm PN10		"				2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
2190		Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dày 2.0mm PN16		"				7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2191		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dày 2.3mm PN20	Nhựa Tiền Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2192		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		"				9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2193		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.3mm PN16		"				11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2194		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 3.0mm PN20		"				13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
2195		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.0mm PN10		"				13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2196		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		"				16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2197		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 3.0mm PN16		"				18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2198		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 2.4mm PN10		"				20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2199		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		"				24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2200		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 2.4mm PN8		"				25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2201		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.0mm PN10		"				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2202		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		"				37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2203		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.0mm PN8		"				40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2204		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.8mm PN10		"				49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2205		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		"				59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2206		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN16		"				71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2207		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN8		"				57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2208		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 4.5mm PN10		"				70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2209		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		"				84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2210		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN16		"				84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2211		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 4.3mm PN8		"				101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
2212		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 5.4mm PN10		"				99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2213		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		"				120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
2214		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN16		"				144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
2215		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 4.2mm PN6		"				97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2216		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN8		"				120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
2217		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 6.6mm PN10		"				151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
2218		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 4.8mm PN6		"				125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
2219		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN8		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2220		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 7.4mm PN10		"				190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2221		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN8		"				194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
2222		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 8.3mm PN10		"				238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
2223		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 10.3mm PN12.5		"				288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
2224		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN8		"				255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
2225		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 9.5mm PN10		"				312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
2226		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 11.8mm PN12.5		"				376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2227		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 10.7mm PN10		"				393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
2228		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 13.3mm PN12.5		"				479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
2229		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 7.7mm PN6		"				321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
2230		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 11.9mm PN10		"				493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2231		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		"				587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
2232		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 8.6mm PN6		"				402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
2233		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 13.4mm PN10		"				606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
2234		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 16.6mm PN12.5		"				743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
2235		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 9.6mm PN6		"				499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
2236		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 14.8mm PN10		"				751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
2237		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 18.4mm PN12.5		"				923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
2238		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 10.7mm PN6		"				618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
2239		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 16.6mm PN10		"				936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
2240		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 20.6mm PN12.5		"				1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
2241		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 25.4mm PN16		"				1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
2242		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN6		"				789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
2243		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 18.7mm PN10		"				1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
2244		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2245		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN6		"				1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
2246		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 21.1mm PN10		"				1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2247		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 26.1mm PN12.5		"				1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
2248		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN6		"				1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2249		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 23.7mm PN10		"				1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2250		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 29.4mm PN12.5		"				2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
2251		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN6		"				1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2252		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 26.7mm PN10		"				2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
2253		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 33.1mm PN12.5		"				2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
2254		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6		"				1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2255		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2256		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
2257		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)		"				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2258		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2259		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2260		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2261		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2262		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"				295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2263		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2264		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2265		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2266		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2267		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2268		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"				672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
2269		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"				645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
2270		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2271		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"				1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
2272		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"				1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
2273		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"				1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
2274		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"				2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2275		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"				2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
2276		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8		"				3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
2277		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4		"				4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
2278		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8		"				5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
2279		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam				804.355	804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2280		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	hóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			1.157.794	1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353
2281		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.443.592	1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
2282		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam				1.506.175	1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
2283		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			272.238	272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686
2284		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			837.575	837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090
2285		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.198.473	1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168
2286		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.494.702	1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
2287		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			283.712	283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
2288		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.352.165	1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
2289		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.933.731	1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
2290		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
2291		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
2292		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
2293		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			971.206	971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
2294		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989
2295		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.351.201	1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
2296		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2297		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán		1.184.350	1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
2298		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.344.450	1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
2299		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.121.661	1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
2300		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			199.642	199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
2301		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"			213.144	213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
2302		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm		Việt Nam	"			272.941	272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
2303		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm		Việt Nam	"			290.301	290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
2304		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm		Việt Nam	"			354.919	354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
2305		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"			67.512	67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
2306		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"			12.538	12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
2307		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"			37.614	37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
2308		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"			39.543	39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
2309		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"			44.365	44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
2310		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu đù		Việt Nam	"			6.742	6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
2311		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu đù		Việt Nam	"			15.450	15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
2312		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu đù		Việt Nam	"			26.967	26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2313		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu dù		Việt Nam	"			31.462	31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754
2314		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dù		Việt Nam	"			33.709	33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
2315		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"		kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
2316		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367
2317		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			516.639	516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
2318		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			799.957	799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949
2319		Biển báo phản quang	Biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			776.000	776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
2320		Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.254.100	1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
2321		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
2322		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vương, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
2323		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
2324		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
2325		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
2326		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2327		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
2328		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
2329		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
2330		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2331		Bộ nắp gang chắn rác	Bộ		1000x300mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình	Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế	2.545.455	2.545.455						
2332		Nắp gang hố thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum)	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 400	1.000x1.000x100 (mm)	Gang cầu mác GC45-5	Việt Nam		Chân công trình		3.863.640	3.863.640						
2333		Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn)	Bộ		2410x950x100mm	Gang cầu	Việt Nam		Chân công trình		6.245.455	6.245.455						
2334		Chống thấm Flintkote No.3 18L	kg	TCVN 9065	18kg/thùng	The Shell Company of Thailand Ltd	Thái Lan		Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế		1.650.000	1.650.000						
2335		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương		Giá trên phương tiện tại mỏ				54.545					
2336		Đất san lấp K95	m3										68.182					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2337	Vật liệu khác	Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Dòng, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		Giá trên phương tiện tại mỏ					50.000					
2338		Đất san lấp K95	m3											68.182					
2339		Đất san lấp K98	m3											77.273					
2340		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ							45.455			
2341		Đất san lấp K95	m3													50.000			
2342		Đất san lấp K98	m3													54.545			
2343		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân		27.273	27.273							
2344		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty TNHH Toàn Tâm	'Việt Nam		'Giao trên phương tiện bên mua tại núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc							54.545			
2345		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng			'Giao trên phương tiện bên mua tại Mỏ đá Hương Bằng, Hương Vân, thị xã Hương Trà.					45.455					
2346		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			Công ty CP Khoáng sản Huế			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv núi Hương Thọ, phường Long Hồ, Huế		32.000	32.000							
2347		Đất san lấp	m3			Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv Động Đá, phường Phong Thu						63.636				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2348		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Trường Thịnh			'Giao trên phương tiện bên mua tại kv đồi Vũng Nhựa, phường Phong Thu						50.000				
2349		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Cường Hương			'Giao trên phương tiện bên mua						63.636				
2350		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Tuấn Vũ			'Giao trên phương tiện bên mua										45.455
2351		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Quý Hưng	Tại mỏ đất TDP Đồng Lâm, Phong Thái		Giá trên phương tiện tại mỏ						70.000				
2352		Đất san lấp thông thường	m3				Tại mỏ đất khu vực Hiền Sỹ, phường Phong Thái		Giá trên phương tiện tại mỏ						70.000				
2353		Đất san lấp K95	m3												78.182				
2354		Đất san lấp K98	m3												80.909				
2355		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH XD Mạnh Tiến Thắng	Tại khu vực vùng đồi 1, Thanh Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ						63.636				
2356		Đất san lấp K95	m3												81.818				
2357		Đất san lấp K98	m3												95.455				
2358		Dầu hỏa	lít		KO		Việt Nam			Giá bình	17.113	17.113	17.113	17.113	17.113	17.113	17.113	17.113	17.113
2359		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5		"				17.943	17.943	17.943	17.943	17.943	17.943	17.943	17.943	17.943

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2360		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"			Giá bình quân tại thị trường thành phố Huế	18.397	18.397	18.397	18.397	18.397	18.397	18.397	18.397	18.397
2361		Diezen	lít		0,05%S		"				16.646	16.646	16.646	16.646	16.646	16.646	16.646	16.646	16.646
2362		Mazut	kg		3,5S		"				12.379	12.379	12.379	12.379	12.379	12.379	12.379	12.379	12.379
2363		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2364		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2365		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778	7.778
2366		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463	10.463
2367		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg						11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481	11.481
2368		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	VNĐ/kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg						15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556	15.556
2369		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu trắng, túi 1 kg						25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093	25.093
2370		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu nhạt, túi 1 kg						27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
2371		Keo chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00	VNĐ/kg	TCVN 7899-3:2008	Màu đậm, túi 1 kg						36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019	36.019
2372		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	VNĐ/kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg						34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2373		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg	Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam	- Hàng có tại tổng kho Đà Nẵng và nhà máy Asia Star Hà Nội. - Điều kiện thanh toán theo hợp đồng.	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển.		40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463	40.463
2374		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	VNĐ/kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg						51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852	51.852
2375		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Can 5 lít						76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
2376		Chống thấm dân dụng AFLEX SP1	VNĐ/lít	BS EN 14891:2017	Lon 1 lít						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2377		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg						716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364	716.364
2378		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909	2.720.909
2379		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 5 kg						653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636	653.636
2380		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	VNĐ/thùng	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg						2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727	2.462.727
2381		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	VNĐ/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg						8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241	8.241
2382		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778	2.778
2383		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	VNĐ/kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg						2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
2384		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G 400	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963	7.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ	Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu	Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy	Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền	Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng	Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre	Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang	Xã Đan Điền, Quảng Điền	Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5
2385		Vữa đổ rót không co ngót mác cao AM-G600	VNĐ/kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg						9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815	9.815
2386		Vải địa kỹ thuật ART15	m2		Cuộn				Giao tại chân công trình	Công văn 489/BQLDANN-KH ngày 05/8/2025							11.481		
2387		Vải địa kỹ thuật ART25	m2		Cuộn												19.444		
2388		Cọc tre đường kính từ 6-8cm, tre nguyên cây	m		Cây									9.000					
2389	Gỗ Xây dựng	Gỗ Xây dựng (Gỗ ván khuôn keo, tràm hoa vàng, nhóm VII)	m3						Giao tại chân công trình					3.981.481					